ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1001 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 13 tháng 9 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: UBND huyện Yên Dũng tại Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 537/TTr-STNMT ngày 25 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng theo các Phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm: Phụ lục 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất; Phụ lục 2. Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục

đích sử dụng đất; Phụ lục 3. Danh mục các công trình, dự án bổ sung, điều chỉnh tên, diện tích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng, tỷ lệ 1/25.000.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo phù hợp quy định pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2023; trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định này thực hiện đăng tải toàn bộ hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên Cổng thông tin điện tử của sở;

c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Yên Dũng đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật;

d) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Yên Dũng theo quy định.

2. UBND huyện Yên Dũng:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Yên Dũng;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 385/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2023; trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày ban hành Quyết định này thực hiện đăng tải toàn bộ hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên Cổng thông tin điện tử của huyện, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật;

c) Thực hiện quản lý đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

d) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp xã;

e) Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Yên Dũng; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Huyện uỷ, HĐND, UBND huyện Yên Dũng;
- Văn phòng UBND tỉnh;
  + LĐVP, TH, KTN;
  + Trung tâm Thông tin (đăng tải);
  + Lưu: VT, TN.Toàn.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Lê Ánh Dương

Phụ lục 1: Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất năm 2023 huyện Yên Dũng

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	LOẠI ĐẤT		**113,50**		**21,07**		**1,70**			**5,90**		**9,43**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**104,16**		**20,93**		**1,70**			**5,90**		**9,43**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89,75		20,57		1,60			5,10		9,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*84,31*		*15,13*		*1,60*			*5,10*		*9,43*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,40		0,20					0,80		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,86		0,06		0,10					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,15		0,10							
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,64**		**0,14**							
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,64		0,14							
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	3,14		0,14							
-	Đất thủy lợi	DTL	2,70									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,80									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,70									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,50									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,70**									

Phụ lục 1: Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất năm 2023 huyện Yên Dũng (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
	LOẠI ĐẤT		**113,50**							**0,40**		**75,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**104,16**							**0,40**		**65,80**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	89,75							0,40		52,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*84,31*							*0,40*		*52,65*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,40									1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,86									2,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,15									9,05
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,64**									**8,50**
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,80									0,80
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,64									6,50
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	3,14									3,00
-	Đất thủy lợi	DTL	2,70									2,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,80									0,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH										
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,70									0,70
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS										
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,50									0,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**0,70**									**0,70**

Phụ lục 2: Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**104,16**		**20,93**		**1,70**			**5,90**		**9,43**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	89,75		20,57		1,60			5,10		9,43
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*84,31*		*15,13*		*1,60*			*5,10*		*9,43*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,40		0,20					0,80		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,86		0,06		0,10					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	9,15		0,10							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Nham Biền	TT Tân An	Xã Cảnh Thụy	Xã Đồng Phúc	Xã Đồng Việt	Xã Đức Giang	Xã Hương Gián	Xã Lãng Sơn	Xã Lão Hộ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,14**		**0,14**							

Phụ lục 2: Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**104,16**							**0,40**		**65,80**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	89,75							0,40		52,65
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*84,31*							*0,40*		*52,65*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,40									1,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,86									2,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*										
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	9,15									9,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN										
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Nội Hoàng	Xã Quỳnh Sơn	Xã Tân Liễu	Xã Tiến Dũng	Xã Tiền Phong	Xã Trí Yên	Xã Tư Mại	Xã Xuân Phú	Xã Yên Lư
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(22)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS										
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*										
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,14**									

Phụ lục 3: Danh mục công trình, dự án bổ sung, điều chỉnh tên, điều chỉnh diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Yên Dũng

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích thu hồi (ha)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú	STT trên BĐ bổ sung Kế hoạch 2023	STT trong ĐCQH 2021-2030
				Tổng diện tích (ha)	Đất lúa (ha)	Đất rừng PH, ĐD	Đất khác (ha)				
	TỔNG CỘNG			**113,50**	**89,75**		**23,75**				
I	**ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP**										
1	KCN-Đô thị-Dịch vụ Yên Lư (Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Yên Lư (phần mở rộng, tỉnh Bắc Giang - giai đoạn 1)	SKK	Xã Yên Lư	70,00	52,30		17,70	Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Yên Lư (phần mở rộng), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (tỷ lệ 1/2.000); Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đến năm 2030 huyện Yên Dũng	Bổ sung mới	BS-01	3.3

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích thu hồi (ha)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú	STT trên BĐ bổ sung Kế hoạch 2023	STT trong ĐCQH 2021-2030
				Tổng diện tích (ha)	Đất lúa (ha)	Đất rừng PH, ĐD	Đất khác (ha)				
II	**KHU ĐÔ THỊ**										
2	Khu đô thị số 5, thị trấn Tân An, xã Lão Hộ, huyện Yên Dũng	ONT+ ODT	TT Tân An, Xã Lão Hộ, Quỳnh Sơn	30,50	30,00		0,5	Nghị quyết số 30/NQ-HĐND tỉnh ngày 04/10/2022, tổng diện tích 30,5 ha (Biểu số 01, số thứ tự 63)	Điều chỉnh diện tích tăng 5,5 ha, từ 25,0 ha lên 30,5 ha (trong đó: Đất lúa tăng 7,0 ha, đất khác giảm 1,5ha)	BS-02	33.37
3	Dự án khu phía Bắc, Khu đô thị số 22 thuộc phân khu số 2 thành phố Bắc Giang (trong đó thành phố Bắc Giang 38,16 ha, huyện Yên Dũng 5,90 ha)	ONT	Xã Hương Gián	5,90	5,10		0,80	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND tỉnh ngày 14/7/2023 (Biểu số 03, số thứ tự 30)	Điều chỉnh tên; điều chỉnh diện tích tăng từ 5,55 ha lên 5,90 ha (tăng 0,35 ha đất khác)	BS-03	33.26
III	**CÁC DỰ ÁN KHÁC**										
4	Trường THCS Đồng Phúc	DGD	Xã Đồng Phúc	1,70	1,60		0,10	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND tỉnh ngày 14/7/2023 (Biểu số 02, số thứ tự 05)	Bổ sung mới	BS-04	13.12
5	Khu văn hóa thể thao thôn Bắc Am	DTT	Xã Tư Mại	0,40	0,40			Nghị quyết số 29/NQ-HĐND tỉnh ngày 14/7/2023 (Biểu số 02, số thứ tự 06)	Bổ sung mới	BS-05	14.19

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích thu hồi (ha)				Căn cứ pháp lý	Ghi chú	STT trên BĐ bổ sung Kế hoạch 2023	STT trong ĐCQH 2021-2030
				Tổng diện tích (ha)	Đất lúa (ha)	Đất rừng PH, ĐD	Đất khác (ha)				
6	Xây dựng đường ĐH.5B (Đoạn từ đê Tả Cầu Ba Tổng xã Yên Lư đi Việt Yên)	DGT	Xã Yên Lư	5,00	0,35		4,65	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND tỉnh ngày 14/7/2023 (Biểu số 03, số thứ tự 22)	Điều chỉnh tăng từ 3,5 ha lên 5,0 ha (tăng thêm 1,5 ha: trong đó diện tích đất lúa giảm từ 1,1 ha xuống còn 0,35 ha; đất khác tăng từ 2,4 ha lên 4,65 ha)	BS-06	8.49